

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1231 /NQ-UBTVQH15

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**VỀ VIỆC ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 GIỮA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

VĂN PHÒNG UBND TỈNH	
Số: 5339	.....
ĐẾN Ngày 26/10/2024	.....
Chuyển: .....	.....

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 29/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14 và Luật số 03/2022/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14;*

*Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 579/TTr-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ và Báo cáo thẩm tra số 2489/BC-UBTCNS15 ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội về tình hình phân bổ, dự kiến điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2024,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Điều chỉnh dự toán và kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2024**

1. Giảm dự toán và kế hoạch vốn trong nước nguồn ngân sách trung ương năm 2024 là 7.313,553 tỷ đồng của 20 bộ, cơ quan trung ương và địa phương để bổ sung tương ứng cho 12 bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

2. Giảm dự toán và kế hoạch vốn nước ngoài nguồn ngân sách trung ương năm 2024 là 1.133,313 tỷ đồng của 04 bộ, địa phương để bổ sung tương ứng cho Bộ Y tế và 13 địa phương.

*(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo Nghị quyết này)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Chính phủ chỉ đạo thực hiện điều chỉnh dự toán và kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2024 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm đúng mục đích, hiệu quả; chịu trách nhiệm về các thông tin, số liệu, danh mục dự án và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Kiểm toán nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, giám sát, kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này. *ph*

### **Nơi nhận:**

- Như khoản 2 Điều 2;
- UBTVQH;
- Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- Các bộ, cơ quan, địa phương theo Phụ lục của Nghị quyết này;
- Lưu: HC, TCNS.
- E-pas: 94685

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**



**Trần Thanh Mẫn**

Phụ lục  
**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 1234/NQ-UBTVQH15 ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương trong nước năm 2024 được phân bổ đầu năm cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (1)			Điều chỉnh dự toán và kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2024			
		Tổng số	Trong đó		Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
	<b>Tổng số</b>	<b>148.955</b>	<b>137.831,926</b>	<b>11.123,114</b>	<b>7.313,553</b>	<b>7.313,553</b>	<b>1.133,313</b>	<b>1.133,313</b>
<b>A</b>	<b>Bộ, cơ quan Trung ương</b>	<b>86.887</b>	<b>80.157,725</b>	<b>6.729,160</b>	<b>1.999,608</b>	<b>5.656,940</b>	<b>1.129,111</b>	<b>190,770</b>
1	Văn phòng Trung ương Đảng	233	233,160		26,160			
2	Bộ Ngoại giao	400	400,000		277,430			
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	620	620,120		10,365			
4	Bộ Tài chính	1.937	1.936,690		876,888			
5	Bộ Công Thương	1.028	702,570	325,130	164,500		325,130	
6	Bộ Xây dựng	309	216,610	92,560	28,325			
7	Bộ Thông tin và Truyền thông	450	450,000		103,691			
8	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	253	215,650	37,780	62,450		37,380	
9	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	207	206,600		23,375			
10	Ủy ban dân tộc	369	368,664		17,500			
11	Kiểm toán Nhà nước	151	151,240		85,040			
12	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	79	78,880		50,884			
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.935	8.601,270	1.334,140		2.500,000	766,601	

*Thưm*

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương trong nước năm 2024 được phân bổ đầu năm cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (1)			Điều chỉnh dự toán và kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2024			
		Tổng số	Trong đó		Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
14	Văn phòng Quốc hội	-	-			8,200		
15	Văn phòng Chủ tịch nước	-	-			9,740		
16	Bộ Giao thông vận tải	67.955	63.588,281	4.366,690		2.954,000		
17	Tòa án nhân dân tối cao	588	587,990			185,000		
18	Bộ Y tế	1.255	1.254,720					190,770
19	Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	1.118	545,280	572,860	273,000			
<b>B</b>	<b>Địa phương</b>	<b>62.068</b>	<b>57.674,201</b>	<b>4.393,954</b>	<b>5.313,945</b>	<b>1.656,613</b>	<b>4,202</b>	<b>942,543</b>
1	Thành phố Hà Nội	9.451	7.106,340	2.344,890	4.030,000			
2	Lai Châu	2.246	2.213,716	31,863	601,897			
3	Bắc Ninh	1.500	1.500,380		84,000			
4	Bình Thuận	1.468	1.272,385	195,342	300,000			
5	Gia Lai	1.728	1.691,320	36,267	70,048			
6	Đồng Nai	2.509	2.509,000		5,000			
7	Thành phố Cần Thơ	2.653	2.613,000	40,160	223,000			
8	Cao Bằng	2.567	2.525,999	41,230			4,202	
9	Khánh Hòa	2.634	2.586,624	47,000				
10	Hậu Giang	3.411	3.405,042	6,140				

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương trong nước năm 2024 được phân bổ đầu năm cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (1)			Điều chỉnh dự toán và kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2024			
		Tổng số	Trong đó		Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
11	Hưng Yên	1.327	1.326,890			603,113		
12	Nghệ An	2.916	2.781,275	134,794		230,000		133,308
13	Đắk Lắk	2.416	2.353,356	62,380		230,000		
14	Bến Tre	1.306	1.116,307	190,000		200,000		
15	Sóc Trăng	3.580	3.513,713	66,346		150,000		58,487
16	Đồng Tháp	1.814	1.729,491	85,000		93,500		100,000
17	Long An	1.924	1.920,282	3,480		150,000		
18	Tuyên Quang	3.802	3.725,943	76,046				20,510
19	Lạng Sơn	2.538	2.538,173					72,000
20	Lào Cai	1.899	1.898,806					85,306
21	Phú Thọ	1.338	1.265,106	72,840				32,545
22	Thành phố Hải Phòng	755	755,440					36,500
23	Quảng Bình	1.587	1.339,696	247,670				77,037
24	Hà Tĩnh	1.875	1.334,282	541,046				35,000
25	Quảng Trị	1.047	1.028,666	18,320				114,402
26	Bạc Liêu	1.058	905,234	153,140				109,378
27	Tây Ninh	720	720,376					68,070

(1) Bao gồm: dự toán năm 2024 được Quốc hội quyết nghị đầu năm và số giao dự toán từ nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi ngân sách trung ương năm 2021, 2022, 2023 cho chi đầu tư phát triển (cập nhật số liệu đến ngày 16/10/2024 theo ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính Hồ Đức Phúc).